

NGŨ NGHĨA CỦA TỪ "CÂY" VÀ SỰ PHÂN LOẠI DÂN DÃ THỰC VẬT Ở NGƯỜI VIỆT

LÝ TOÀN THẮNG - TRẦN ĐẠI NGHĨA

T ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các xu hướng của ngôn ngữ học hiện đại có một xu hướng kết hợp nghiên cứu liên ngành giữa ngôn ngữ học với dân tộc học, thường được gọi tên là "dân tộc - ngôn ngữ học", hoặc ngôn ngữ học - tộc người (ethnolinguistics), ở Mĩ hay gọi là "nhân chủng - ngôn ngữ học" (anthropolinguistics), xuất hiện mạnh mẽ vào những năm 20-30 của thế kỉ này, với những tên tuổi rực rỡ như F. Bocs, E. Sapir, B.L. Whorf v. v...

Mục tiêu chính của các học giả đi theo xu hướng này là nghiên cứu ngôn ngữ trong quan hệ với văn hoá cũng như những sự tương tác của các nhân tố ngôn ngữ, văn hoá dân tộc và tâm lí dân tộc trong sự hành chức và tiến hoá của ngôn ngữ. Đáng chú ý là từ những năm 50-70 đã ra đời nhiều công trình khảo sát chuyên đề về những phương diện dân tộc - ngôn ngữ của ngữ nghĩa; và sau đó, từ những năm 70-80, tập trung sâu hơn vào sự phân loại dân dã (Folk taxonomy) thế giới khách quan (được phản ánh trong ngôn ngữ), với hàng loạt tác phẩm của B. Berlin, H. Conklin, C. Brown và nhiều người khác.

Khi bàn về sự phân loại dân dã ở trong các ngôn ngữ tự nhiên, thường có một địa hạt rất hay được nhắc đến là: thế giới các động vật và thực vật.

Đặt trong bối cảnh đó, không phải là ngẫu nhiên mà bài viết này chúng tôi lại chọn chữ "cây" và cách nghĩ về thực vật của người Việt làm đối tượng khảo sát của mình.

Mục đích của bài viết này là một thử nghiệm, từ góc độ của dân tộc - ngôn ngữ học, thông qua ngữ nghĩa của từ cây, hướng tới những vấn đề sau:

- a. Phác hoạ những đường nét chung về sự phân loại thế giới thực vật ở người Việt.
- b. Sơ bộ kiểm tra những nguyên lí (thường được coi là) phổ quát đằng sau sự phân loại sinh vật ở các ngôn ngữ tự nhiên;
- c. Phát hiện một vài cách nghĩ riêng của người Việt về thế giới thực vật (được phản ánh trong ngôn ngữ).

Trước khi đi sâu phân tích về từ "cây", từ góc độ lí luận ngôn ngữ học, cần lưu ý đến hai điều sau:

a. Khi dùng chữ phân loại "dân dã" (Folk hay "đời thường" (every - day), các học giả có ý đối lập với sự phân loại có tính chất khoa học chuyên ngành. Thí dụ, xét theo bộ môn hoá học thì nước là hợp chất của hydro và ôxi (H₂O); nhưng bình thường ta chỉ nghĩ: nước là chất lỏng tồn tại tự nhiên ở ao hồ, sông biển.

b. Cũng cần phân biệt giữa cái "có thực" ở thế giới khách quan và cái "trong trí" - tức là cái "có thực" được phản ánh vào trong đầu óc, thành cái tinh thần trong tâm lí con người. Cùng là một sự vật, một hiện tượng như nhau ở ngoài đời nhưng có thể được khúc xạ khác nhau tùy

ngôn ngữ vào trong ý nghĩa của các từ ngữ. Thí dụ, cùng là một môn thể thao gắn với trái bóng tròn được hâm mộ nhất của nhân loại, nhưng nếu người Việt gọi là "bóng đá" (chú trọng đến động tác của chân) thì người Anh lại gọi là "football" ("bóng chân": tức là chú trọng đến cái tạo ra hành động "đá").

Khi nghiên cứu ý nghĩa và cách dùng của từ cây, do đó, chúng ta phải luôn luôn đứng ở vị trí của một người Việt bình thường (không phải nhà sinh học) nói và hiểu tiếng mẹ đẻ của mình.

II. NGŨ NGHĨA CỦA TỪ "CÂY" TRONG TIẾNG VIỆT

Để bạn đọc tiện theo dõi, tay hãy tạm coi là: ứng với chữ "cây" nói chung trong tiếng Việt có 11 ý nghĩa cụ thể khác nhau, và do đó, có 11 tày cây như sau:

- a) Cây₀: như là một vật bất động (cái cây₀, cái nhà);
- b) Cây₁: như là thực vật, bao gồm cả Cỏ (ss. các loài cây₁);
- c) Cây₂: như là cây₂ (không kể cỏ) trong sự đối lập với cỏ, ở từ ghép: cỏ cây₂ (với nghĩa: cỏ và cây nói chung); thí dụ: Thế giới cỏ cây₂ muông thú. Ăn cây₂ nào, rào cây₂ ấy.
- d) cây₃ và cây₄: như là cây₃ trong từ ghép cây₃ cối, đối lập với cây₄ trong từ ghép cây₄ cỏ. So sánh, có thể nói: Bão làm đổ hết cây₃ cối; nhưng không thể: *Bão làm đổ hết cây₄ cỏ.
- e) Cây₅: như là cây₅ trong sự đối lập với hoa, rau (ss. vườn cây₅ - vườn hoa - vườn rau).
- g) Cây₆: như là cây₆ trong cây gỗ khi ta nói: Rừng này có mấy cây₆ gỗ lim rất to.
- h) Cây₇: biểu thị một tập hợp (một "loại" - kind"), như là: cây₇ cúc, cây₇ chuối, cây₇ xoan.

Từ cây₁ đến cây₇ là cây như một *chỉnh thể* đang mọc bình thường. Dưới đây, cây₈ và cây₉ chỉ hàm ý bộ phận "thân" của cây:

- i) Cây₈: nghĩa như "thân cây", trong: mua cây₈ mía về ăn, cây₈ gỗ (tức là cây sau khi đã bị đốn, để lấy gỗ).
- k) Cây₉: dùng ẩn dụ cho các vật dụng, như trong: cây₉ cột, cây₉ lao, cây₉ nển, cây₉ bút, cây₉ kim,...

Sau đây là trường hợp đặc biệt trong đó cây biểu thị một thực thể *sinh vật nhưng không phải là thực vật*.

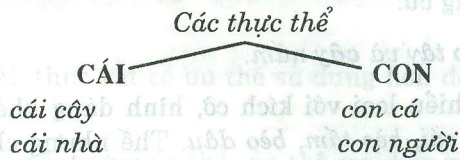
- l) Cây₁₀: dùng cho cây₁₀ san hô (là động vật, theo sinh học), hoặc chỉ người như trong: cây₁₀ văn nghệ.

III. SỰ PHÂN LOẠI DÂN DÃ THỰC VẬT Ở NGƯỜI VIỆT

Qua ý nghĩa và cách dùng của các từ cây trong tiếng Việt, có thể nêu lên một số nhận xét hoặc đầu về sự phân loại dân dã thực vật ở người Việt như sau:

1. Khác với nhiều ngôn ngữ ở phương Tây, trong tiếng Việt có phản ánh một sự phân loại có tính chất cơ bản, chính yếu về các thực thể rời rạc của thế giới khách quan thành hai phạm trù lớn: phạm trù thuộc Cái và phạm trù thuộc con (so sánh với sự phân biệt

animatelinanimate), được hiển thị nhờ sự hiện hữu của hai loại từ khái quát là **cái** và **con** (đi trước các danh từ), như trong sơ đồ dưới đây:



Như vậy, ở sự phân loại đầu tiên này, **cây** (thực vật) chỉ được xem như là "một loại vật bất động", ngang hàng với những vật bất động khác trong tự nhiên và trong xã hội như: **đầm** (chỗ nước tự nhiên), **bàn** (đồ gỗ), **gươm** (vũ khí), **bút** (dụng cụ) v.v...

Thông thường, các học giả khi khảo sát về sự phân loại dân dã thực vật, chỉ bắt đầu từ bậc "giới" với sự đối lập "thực vật/động vật". Theo chúng tôi như thế chưa đầy đủ, vì các thực vật và động vật trước hết cũng là các thực thể (*entities*), các khách thể (*objects*), và cần phải đặt sự phân loại sinh học *nói riêng* vào trong một sự phân loại không sinh học, nhưng bao trùm hơn, đặc hữu hơn, cơ bản hơn - tức là sự phân loại thế giới vật lí *nói chung* của người bản ngữ.

2. Ở người Việt, sự phân loại dân dã về thực vật khác về *nguyên tắc* với sự phân loại khoa học trong sinh học. Xin nêu một vài thí dụ minh họa:

a) San hô là một loài động vật biển, nhưng được gọi là **cây**, vì nó có cấu trúc dạng cây và giống như bất cứ loại cây nào khác. Có thể liên hệ đến trường hợp **cây tơ hồng**, là một thứ cây leo kí sinh đặc thù ở Việt Nam, vốn cũng không có lá, chỉ có thân hình dây nhỏ (quấn vào cây chủ).

b) Cỏ năn cùng "**hợ**" (theo sinh học) với cỏ, nhưng chúng được người Việt quy vào hai phạm trù là "**cây₂**" và "**cỏ**" khác nhau:

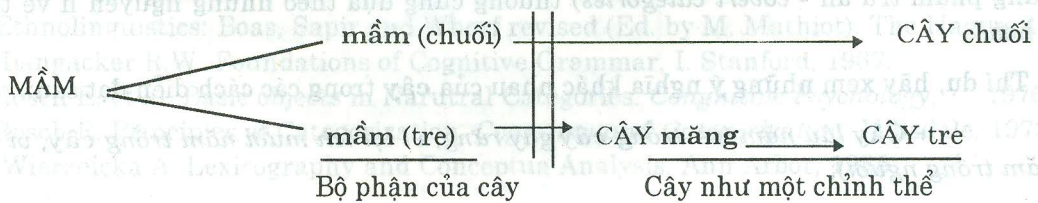
- Cỏ thuộc phạm trù "**cây₂**" (*Cây₂ cỏi*), vì nó hữu ích, được trồng (*ss. đồng cỏi*) để làm nguyên liệu (dệt chiếu, đan buồm v.v...);

- Cỏ năn thuộc phạm trù "**cỏ**" (*cỏ năn*), vì nó vô ích, mọc hoang dại, thấp bé.

Tương tự như thế, lúa cũng là ngành "**cỏ**" theo sinh học; nhưng vì nó là cây lương thực chủ đạo, nên người Việt gọi là "**cây lúa**", chứ không gọi là "**cây cỏ lúa**" giống như gọi "**cây cỏ may**".

c) Măng cũng là một thứ "**mâm**", tức là một *bộ phận* cây, mọc từ gốc các cây tre, nứa, vầu... Nhưng khác với **mâm** của các cây như lúa, chuối, khoai v.v..., ở những cây loài tre nứa thì đến một độ lớn nhất định **mâm** này được gọi là "**măng**", được coi là có tư cách của một *chỉ h thể* hẳn hoi, thực thụ và được gọi là **cây**: *cây măng*; *Tre già măng mọc*.

Như vậy, ở đây có hai quá trình ý niệm hoá khác nhau, như trong sơ đồ sau:



3. Ở người Việt, cơ sở để phân chia dân dã giới thực vật, về cơ bản, không phải là nguyên lí "phân loại sinh học" (*biological taxonomy*) mà là những nguyên lí về "tri giác" và "văn hoá". Sau đây là một vài chứng cứ.

a) Trường hợp cây bèo tây và cây nấm.

Ở Việt Nam bèo có nhiều loại với kích cỡ, hình dáng khác nhau: bèo tây (còn gọi bèo Nhật Bản, bèo lục bình), bèo cái, bèo tấm, bèo dâu. Thế nhưng chỉ có bèo tây có thể được liên tưởng với biểu tượng "cây₁", và được gọi là cây: cây bèo tây. Đó là vì ở loại bèo này có thể tri giác rõ ra từng cây rời rạc, có thân lá rõ rệt và chiều cao to nhất định; ngoài ra bèo tây có cả hoa nữa. Trong khi đó các loại bèo khác vì quá bé, hay tụ thành đám, không rõ từng đơn vị và không có cấu tạo phân rõ như ở bèo tây; vì thế, chúng chỉ được dùng với loại từ cái; nghĩa là không được coi là thực vật, là cây.

Nấm, theo sinh học, có loại to như nấm hương, nấm rơm và loại nhỏ như mốc tương. Tuy nhiên, người Việt Nam chỉ gọi những thứ nấm to, có thể nhìn thấy bằng mắt thường như những thực thể rời rạc, là cây.

b) Người Việt chỉ gọi là cây khi thực vật đó đang mọc ở đất, còn khi bị nhổ lên đem ra chợ bán thì có thể (không phải luôn luôn) không được gọi là cây nữa. Thí dụ, khi mua cây giống về trồng hoặc khi chăm sóc vườn rau đang lớn thì có thể nói: cây bắp cải, cây su hào. Nhưng khi đem bán chúng ở chợ thì cách gọi tên chúng sẽ khác đi:

trồng (ở đất) bán (ở chợ)

+ Cây su hào ⇒ Củ su hào

+ Cây bắp cải ⇒ Cái bắp cải

So sánh với:

+ Cây mía ⇒ Cây mía (chỉ bộ phận "thân" của cây)

c) Thực vật nào được người Việt xếp vào phạm trù "cây hoa" thì nhất thiết phải có hoa đẹp hay thơm để thưởng thức là chính, không chú ý đến quả của nó. Thí dụ, cùng là (cây) đào cả, nhưng khi nói "cây hoa đào" (rất đặc trưng ở Việt Nam), người Việt không nghĩ đến quả để ăn, mà trước hết đến một loại cây cảnh có hoa đẹp chơi vào dịp Tết. Còn khi nói "cây đào" (cùng loại với "Cây mơ", "Cây mận") thì đây được coi là một thứ "Cây ăn quả" cho quả ăn hàng năm.

Cũng xét theo lợi ích kinh tế, người Việt gọi một số loài tảo nước mặn ở biển (thực vật bậc thấp, theo sinh học) là "Cây rau" như rau câu (dùng để nấu thạch, làm rau ăn), hoặc gọi những cây thân cỏ mọc hoang nhưng có thể làm thức ăn cho người, là "Cây rau" như: Rau muối, rau sam.

d) ở người Việt, sự phân chia giới thực vật thành một số nhóm hay loại (*class*) nhỏ hơn (ss. nhưng phạm trù ẩn - *covert categories*) thường cũng dựa theo những nguyên lí về tri giác và văn hoá.

Thí dụ, hãy xem những ý nghĩa khác nhau của cây trong các cách diễn đạt sau:

+ Cây lâu năm (ss. trồng cây gây rừng, vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người);

+ Cây thuốc (cây trồng làm thuốc chữa bệnh);

+ Cây *xanh* (khối cây cỏ để trang trí và cải thiện khí hậu xung quanh nhà);

+ Chính sách mới về cây, con (nói về những thứ cây trồng như cây lương thực, cây công nghiệp).

4. Đối với tiếng Việt, thực vật có ưu thế sử dụng hơn động vật trong những trường hợp như:

a) Khi phân loại các đối tượng cụ thể của thế giới bên ngoài, người Việt thường sử dụng những loại từ chuyên biệt vốn gốc là các danh từ biểu thị thực vật và các bộ phận của chúng như: *cây kiếm*, *quả bóng*, *lá thư*.

b) Nếu có hai loại từ được dùng cho một danh từ biểu thị sự vật và một trong hai loại từ đó là loại từ "cây", thì loại từ "cây" thường có hàm ý đề cao giá trị của sự vật đó. So sánh:

Cái cầu ↔ Cây cầu

Cái bút ↔ Cây bút

Cái kim ↔ Cây kim

c) Loại từ "Cây" được dùng chỉ một người được tôn trọng là tài giỏi như: *Cây làm bàn*, *cây văn nghệ*. Ngược lại, khi dùng với ý giảm trọng người Việt có thể dùng "con"; thí dụ: *Con chị*, *Con em*. *Thì con người ấy ai cầu làm chi*.

IV. KẾT LUẬN BƯỚC ĐẦU

Như đã nêu ở trên, bài này có mục đích, thông qua ý nghĩa và cách dùng của từ *Cây* trong tiếng Việt, thử khảo sát về thế giới thực vật dân dã ở người Việt, với ý định xa hơn là nhằm thảo luận về các cách thức trong đó con người phạm trù hoá các thực vật của thế giới khách quan. Xét từ góc độ này của lí luận đại cương về ngôn ngữ học, dân tộc học và tâm lí học, những cứ liệu của chúng tôi cho thấy rằng: giữa các ngôn ngữ tự nhiên có một sự khác nhau rất lớn về sự ý niệm hoá các thực - động vật; sự phân loại dân dã này, về nguyên tắc, không mang tính chất "phân loại học" (taxonomic) của sinh học, mà quan trọng là tính chất về tri giác và văn hoá, và trong đó chủ yếu là nguyên lí "lấy con người làm trung tâm" (anthropocentric).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Apresja J.D. *Leksicheskaia Semantika*. Moskva, 1974.
- 2a. Berlin B. et al. General Principles of Classification and Nomenclature in Folk Biology. *American Anthropologist*, 1975, 75.
- 2b. Berlin B. Ethnobiological Classification. *Cognition and Categorization*, Hildsdale, 1978.
3. Brown C. Folk Botanical Life Form: Their Universality and Growth. *American Anthropologist*, 1977, 79.
4. Ethnolinguistics: Boas, Sapir and Whorf revised (Ed. by M. Mathiot). The Hague, 1979.
5. Langacker R.W. *Foundations of Cognitive Grammar*, I. Stanford, 1987.
- 6a. Rosch E. et al. Basic objects in Natural Categories. *Cognitive Psychology*, 1976, 8.
- 6b. Rosch E. Principles of Categorization. *Cognition and Categorization*. Hillsdale, 1978.
7. Wierzbicka A. Lexicography and Conceptual Analysis. Ann Arbor, 1985.